

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Ba Tô

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ba Tô)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 %	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn				
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.717,67	5.473,92	95,74	
	+ Ngô	Tấn	44,65	44,65	100,00	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.003,10	1.003,10	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	57,00	54,57	95,74	
	Sản lượng	Tấn	5.717,67	5.473,92	95,74	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	12,20	12,20	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	36,60	36,60	100,00	
	Sản lượng	Tấn	44,65	44,65	100,00	
	+ Lạc: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	62,50	30,60	48,96	
	Năng suất	Tạ/ha	106,00	106,00	100,00	
	Sản lượng	Tấn	662,50	324,36	48,96	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12,50	12,50	100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	38,40	38,40	100,00	
	Sản lượng	Tấn	48,00	48,00	100,00	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha				

	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	+ Cao su	Ha				
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	4.177,00	4.177,00	100,00	
	+ Đàn bò	Con	495,00	495,00	100,00	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	20,00	25,00	125,00	
	+ Đàn lợn	Con	4.421,00	4.421,00	100,00	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	20,10	22,60	112,44	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.575,00	1.575,00	100,00	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.575,00	1.575,00	100,00	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	22.718,27	22.718,27	100,00	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	5.698,31	5.698,31	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	17.019,96	17.019,96	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3,90	3,90	100,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,00	1,00	100,00	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.003,10	1.003,10	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	894,29	911,80	101,96	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	382	352	92,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.350	1.319	97,7	
	- Tiểu học	Học sinh	896	821	91,6	
	- Trung học cơ sở	"	454	498	109,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.747	9.810	100,6	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	15	15	100	
3	Tổng số giường bệnh	Giường	18	18	100	

III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.647	2.680	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	590	327	55,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	148	180	121,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22,29	12	54,7	